TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2026/HN&GĐ-ST
Ngày: 14/5/2026
V/v : Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Hạnh
Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sao Hôm và bà Trần Thị Nhi
- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Tiệp - Kiểm sát viên

Ngày 14/5/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 137/2026/TLST-HN&GĐ ngày 10/3/2026 về việc: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2026/QĐXX-ST ngày 10/4/2026, quyết định hoãn phiên tòa số 64/2026/QĐST-HN&GĐ ngày 29/4/2026 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Chị Nguyễn Thu P, sinh năm 2004;
ĐKHKTT: Thôn A, phường T, thành phố Hải Phòng.
Nơi ở hiện nay: Xóm D, thôn T, xã P, thành phố Hải Phòng.
Số CCCD: 030304002269 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/8/2021

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1996;
Địa chỉ: Thôn A, phường T, thành phố Hải Phòng.
Số CCCD: 030096002007 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 18/3/2022

(Chị P, anh T vắng mặt. Chị P có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thu P trình bày: Chị và anh Nguyễn Hữu T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường T, thành phố Hải Phòng) vào năm 2024. Sau khi kết hôn, anh chị dọn ra ở riêng, thuê trọ và làm ăn tại Hà Nội. Anh chị chung sống hạnh

phúc với nhau được khoảng 01 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống và mâu thuẫn trong vấn đề kinh tế cũng như mối quan hệ giữa vợ chồng với gia đình nhà chồng. Anh T thường xuyên giận cá chém thớt, nếu như không vừa ý anh T anh sẽ chửi bới, lăng mạ, xúc phạm chị và gia đình chị. Khi có vấn đề trong cuộc sống vợ chồng thì anh T không trực tiếp trao đổi với chị, không nghe chị giải thích mà lại liên lạc với bố mẹ, gia đình chị và có những lời lẽ xúc phạm đến bố mẹ chị. Hơn nữa anh T không phải là người tu chí, chăm chỉ làm ăn, do vậy kinh tế của vợ chồng chị phụ thuộc rất nhiều vào bố mẹ đẻ chị, bố mẹ đẻ chị đã phải chu cấp, hỗ trợ kinh tế để vợ chồng nuôi con. Đến khoảng đầu năm 2026, anh chị dọn về quê sinh sống do kinh tế khó khăn. Khi về quê sinh sống anh T tiếp tục chửi bới, lăng mạ chị, đuổi chị đi. Vì thế chị đã bế con về nhà bố mẹ đẻ chị là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980 và bà Vũ Thị V, sinh năm 1982; Đều có địa chỉ: Xóm D, thôn T, xã P, thành phố Hải Phòng. Sau đó, anh T đã lên nhà bố mẹ chị, có hành vi chửi bới đánh đập chị, cầm dao doạ đòi giết chị và định đánh cả bố mẹ chị. Gia đình chị đã báo an ninh thôn và an ninh thôn đã đến can thiệp do anh T có hành vi gây rối trật tự công cộng. Chị và anh T đã sống ly thân với nhau từ tháng 2 năm 2026 đến nay, mọi quan hệ tình cảm kinh tế cắt đứt từ đó. Nay chị xác định bản thân chị không còn tình cảm gì với anh T nữa, cuộc sống hôn nhân của anh chị đã rơi vào bế tắc, mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục, do vậy chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Tuệ T2, sinh ngày 08/10/2024. Hiện nay cháu T2 đang ở cùng với chị tại nhà bố mẹ đẻ chị là ông T1, bà V tại Thôn T, xã P, thành phố Hải Phòng. Bố mẹ chị hiện nay đang hỗ trợ chị chăm sóc con. Chị đang làm lao động tự do, thu nhập của chị hàng tháng là khoảng 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, do vậy chị đủ khả năng để nuôi con chung đến khi đủ tuổi trưởng thành. Bản thân anh T từ thời điểm vợ chồng ly thân đến nay cũng không hề hỗ trợ hay chu cấp cho chị nuôi con chung. Vì thế nay ly hôn, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho con chung, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được nuôi cháu T2 đến khi đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi, chị tự nguyện không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai anh Nguyễn Hữu T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thu P kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Anh chị chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất động quan điểm, không hợp nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung nên vợ chồng hay to tiếng với nhau, không có hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình anh khuyên bảo hòa giải nhưng tình cảm vợ

chồng vẫn không hàn gắn được. Chị P đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã P từ cuối năm 2025 và vợ chồng anh sống ly thân nhau từ đó cho tới nay, mặc dù anh đã khuyên bảo chị P nhiều lần nhưng chị P không quay về chung sống cùng anh, có lần mẹ anh đến nhà chị P để thăm cháu nhưng sau đó hai gia đình lại xảy ra to tiếng với nhau. Cuộc sống hai bên đến giờ rất nặng nề, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị P không nghĩ đến hàn gắn gia đình và kiên quyết xin ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn với chị P.

Về con chung: Anh và chị P có 01 con chung: Nguyễn Tuệ T2 - sinh ngày 08/10/2024. Hiện tại con chung đang ở với chị P từ khi vợ chồng sống ly thân nhau cho tới nay, cháu hiện vẫn chưa cai sữa mẹ. Sau khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Hiện tại anh làm nghề tự do phun săm tại xã P với mức thu nhập bình quân hàng tháng 15.000.000 đồng/1 tháng. Vì anh làm tự do nên không có mức thu nhập cố định lúc nhiều lúc ít.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Văn T1 và bà Vũ Thị V là bố mẹ đẻ của chị P trình bày: Chị Nguyễn Thu P và anh Nguyễn Hữu T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường T, thành phố Hải Phòng) vào năm 2024. Sau khi kết hôn, anh chị dọn ra ở riêng, thuê trọ và làm ăn tại Hà Nội. Anh chị chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng 01 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống và mâu thuẫn trong vấn đề kinh tế cũng như mối quan hệ giữa vợ chồng với gia đình nhà chồng. Anh T thường xuyên giận cá chém thớt, nếu như không vừa ý anh T anh sẽ chửi bới, lăng mạ, xúc phạm chị P và gia đình ông bà. Hơn nữa anh T không phải là người tu chí, chăm chỉ làm ăn, do vậy kinh tế của vợ chồng chị P phụ thuộc rất nhiều ông bà và ông bà vẫn phải hỗ trợ anh chị rất nhiều. Đến khoảng đầu năm 2026, anh chị dọn về quê sinh sống do kinh tế khó khăn. Khi về quê sinh sống anh T tiếp tục chửi bới, lăng mạ, đuổi chị P đi. Vì thế Chị P đã bế con về ở với ông bà từ tháng 2 năm 2026 đến nay. Sau đó anh T đã lên nhà ông bà chửi bới, đánh đập chị P và còn doạ đánh cả ông. Nay chị P đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với anh T, ông bà đề nghị Toà án giải quyết để cho chị P được sớm ổn định cuộc sống. Chị P và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Tuệ T2, sinh ngày 08/10/2024. Hiện nay cháu T2 đang ở cùng với chị P tại nhà ông bà. Nay chị P xin ly hôn và đề nghị được nuôi cháu T2, ông bà sẽ tạo điều kiện về chỗ ăn ở, chăm sóc con giúp chị P khi chị P đi làm.

Tại phiên tòa:

Chị P vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị P vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu khởi kiện. Anh T đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 39 của Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Xử cho chị Nguyễn Thu P được ly hôn anh Nguyễn Hữu T. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Tuệ T2 - sinh ngày 08/10/2024 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thu P yêu cầu xin ly hôn anh Nguyễn Hữu T và giải quyết về con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn. Bị đơn anh T đang có hộ khẩu thường trú tại Thôn A, phường T, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thu P và anh Nguyễn Hữu T kết hôn với nhau dựa trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường T, thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị P thì thấy rằng: Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P, anh T là do anh chị trong cuộc sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn. Từ cuối năm 2025 đến nay, anh chị đã sống ly thân với nhau,

không ai quan tâm đến ai. Chị P, anh T đều xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng. Chị P kiên quyết ly hôn anh T, anh T đồng ý ly hôn với chị P. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị P, anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Toà án chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thu P xin được ly hôn anh Nguyễn Hữu T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về quan hệ con chung: Chị P, anh T có 01 con chung: Nguyễn Tuệ T2 - sinh ngày 08/10/2024. Chị P và anh T đều có nguyện vọng được nuôi con chung. Xét thấy con chung hiện tại đang ở cùng chị P, chị P có công việc thu nhập ổn định, hơn nữa cháu T2 là con gái và cháu hiện tại mới 18 tháng tuổi vẫn chưa cai sữa mẹ. Chị P có đủ điều kiện để nuôi con và không thuộc trường hợp không được nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Nên để đảm bảo sự ổn định cuộc sống của con chung, không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo tâm sinh lý của trẻ nhỏ cần giao con chung Nguyễn Tuệ T2 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị P, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, không đặt ra việc giải quyết.

[5] Về án phí: Chị P phải nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thu P được ly hôn anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Tuệ T2 - sinh ngày 08/10/2024 cho chị Nguyễn Thu P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thu P tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/26E số 0002527 ngày 09/3/2026. Hoàn trả lại chị P số tiền 150.000 đồng tạm ứng án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị P, anh T. Chị P, anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự TP Hải Phòng;
- UBND phường Trần Liễu, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hạnh